

Số: 10/QĐ-THCSDL

Cần Giờ, ngày 12 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Trường trung học cơ sở Doi Lầu.

- Căn cứ quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2006 của UBND huyện Cần Giờ về việc thành lập trường Trung học cơ sở Doi Lầu;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ vào Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

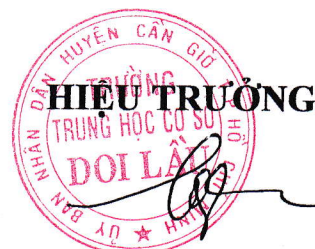
Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Trường Trung học cơ sở Doi Lầu (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Võ Văn Mười

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Dơi Lầu

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	402.780.000	155.484.000		
I	Số thu phí, lệ phí; dịch vụ	402.780.000	155.484.000	38,60%	
1	Lệ phí	0	0		
2	Phí	0	0		
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	402.780.000	155.484.000	36,64%	
	- Thu học phí tại đơn vị	225.660.000	23.564.000	10,44%	
	- Thu học phí NSNN cấp bù	0	85.520.000	0,00%	
	- Nguồn tổ chức học buổi 2	177.120.000	46.400.000	26,20%	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	405.580.000	74.082.211	18,27%	
1	Chi dịch vụ	405.580.000	74.082.211	18,27%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	405.580.000	74.082.211	18,27%	
1.1.1	Học phí công lập	228.460.000	4.702.780	2,06%	4896,18%
	* Chi thanh toán cá nhân	119.007.000	0		
	- Mục 6000. Tiền lương	90.264.000	0		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	90.264.000	0		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	25.943.000	0		
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	15.000.000			
	+ Tiểu mục 6112. PC ưu đãi YTHĐ	10.943.000			
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể	2.800.000	0		
	+ Tiểu mục 6299. Tiền nước uống GV-HS	2.800.000			
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	109.453.000	4.702.780		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	40.134.000	4.231.500		
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	17.086.000	0		
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	15.450.000	4.231.500		
	+ Tiểu mục 6503. Thanh toán tiền nhiên liệu	2.000.000	0		
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	5.598.000	0		
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	19.689.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	10.889.000	0		
	+ Tiểu mục 6559. Vật tư văn phòng	8.800.000	0		
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.450.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại	2.450.000	0		
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	0	0		
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	10.000.000	0		
	- Mục 6700. Công tác phí	14.700.000	0		
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe	7.300.000	0		
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí	4.600.000	0		
	+ Tiểu mục 6703. Tiền thuê phòng ngủ	2.800.000	0		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	7.500.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 6758. Đào tạo cán bộ	7.500.000	0		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	9.280.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.000.000	0		
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	3.000.000	0		
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	1.280.000	0		
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	1.000.000	0		
	+ Tiểu mục 6949. Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.000.000	0		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	5.700.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn	3.000.000	0		
	+ Tiểu mục 7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động. (TPT, BV, TDTT)	2.700.000	0		
	- Mục 7050. Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 7053. Phần mềm trực tuyến	0	0		
	- Mục 7750. Chi khác	0	471.280		
	+ Tiểu mục 7799: Nộp thuế thu nhập DN	0	471.280		
1.1.2	Học phí cấp bù	0	69.379.431		
	* Chi thanh toán cá nhân	0	5.471.280		
	- Mục 6000. Tiền lương	0	0		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế		0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	0	5.471.280		
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	0	0		
	+ Tiểu mục 6112. PC ưu đãi YTHĐ		5.471.280		
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể	0	0		
	+ Tiểu mục 6299. Tiền nước uống GV-HS		0		
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	0	63.908.151		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	0	39.000.243		
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện		21.091.253		
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước		16.486.990		
	+ Tiểu mục 6503. Thanh toán tiền nhiên liệu		0		
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		1.422.000		
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	0	13.837.000		
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm		10.469.000		
	+ Tiểu mục 6559. Vật tư văn phòng		3.368.000		
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	5.457.908		
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại		311.008		
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet		4.255.900		
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện		891.000		
	- Mục 6700. Công tác phí	0	0		
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe		0		
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí		0		
	+ Tiểu mục 6703. Tiền thuê phòng ngủ		0		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	0	0		
	+ Tiểu mục 6758. Đào tạo cán bộ		0		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	0	0		
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0		
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin		0		
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng		0		
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước		0		
	+ Tiểu mục 6949. Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		0		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	0	5.613.000		
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn		0		
	+ Tiểu mục 7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động. (TPT, BV, TDTT)		0		
	+ Tiểu mục 7049. Thanh toán tiền mua hoá đơn học phí và phí khởi tạo HĐ điện tử		1.413.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 7049. Thanh toán tiền phần mềm tài sản		1.800.000		
	+ Tiểu mục 7049. Thanh toán tiền duy trì hợp đồng công thông tin điện tử		2.400.000		
			0		
	- Mục 7050. Mua sắm tài sản vô hình	0	0		
	+ Tiểu mục 7053. Phần mềm trực tuyến	0	0		
	- Mục 7750. Chi khác	0	0		
	+ Tiểu mục 7799: Nộp thuế thu nhập DN	0	0		
1.1.3	Nguồn tổ chức học buổi 2	177.120.000	0		
	* Chi thanh toán cá nhân	154.004.000	0	0,00%	
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	12.308.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 6105. Làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	9.626.000			
	+ Tiểu mục 6113. Chi PC trách nhiệm TPT	2.682.000			
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	141.696.000	0		
	+ Tiểu mục 6449. Chi 80% công tác phục vụ học buổi 2	141.696.000	0		
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	23.116.000	0	0,00%	0,00%
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	9.283.000	0	0,00%	0,00%
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	4.251.000			
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	3.610.000			
	+ Tiểu mục 6503. Thanh toán tiền nhiên liệu	1.422.000			
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	5.373.000	0		
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	2.873.000	0		
	+ Tiểu mục 6559. Vật tư văn phòng	2.500.000			
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.660.000	0		
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại	660.000	0		
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	0	0		
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	2.000.000	0		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	3.800.000	0		
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	1.600.000	0		
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	1.200.000	0		
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	1.000.000	0		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.000.000	0		
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua đồ dùng dạy học	2.000.000	0		
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	0	0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.440.419.000	2.746.502.368	42,64%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.440.419.000	2.746.502.368	42,64%	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.712.736.000	731.976.001	26,98%	
a.	Kinh phí chi thường xuyên	2.712.736.000	731.976.001	26,98%	
b.	Kinh phí cải cách tiền lương	2.712.736.000	731.976.001	26,98%	
	- Mục 6000. Tiền lương	0	0		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	0	0		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.712.736.000	731.976.001	26,98%	
	+ Tiểu mục 6449. Chi thu nhập tăng thêm theo NQ27/2022-HĐND	2.712.736.000	731.976.001	26,98%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (có mục tiêu)	3.727.683.000	2.014.526.367	0,00%	
	* Chi thanh toán cá nhân	3.287.236.000	1.752.563.007	0,00%	
	- Mục 6000. Tiền lương	1.606.094.000	838.050.500	52,18%	
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	1.606.094.000	838.050.500	52,18%	
	- Mục 6050. Tiền công	213.648.000	99.840.000	46,73%	
	+ Tiểu mục 6051. Tiền lương hợp đồng NĐ161	213.648.000	99.840.000	46,73%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thự hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	734.667.000	400.982.994	54,58%	
	+ Tiểu mục 6101. Phụ cấp chức vụ	27.714.000	13.633.500	49,19%	
	+ Tiểu mục 6102. Phụ cấp khu vực	42.912.000	22.201.000	51,74%	
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp thêm giờ	0	3.831.766		
	+ Tiểu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi	404.131.000	225.809.382	55,88%	
	+ Tiểu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm	7.152.000	2.682.000	37,50%	
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên vượt khung	5.346.000	1.335.636	24,98%	
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên	239.068.000	127.466.710	53,32%	
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp bồi dưỡng GV dạy TD	8.344.000	4.023.000	48,21%	
	- Mục 6200. Tiền thưởng	10.728.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6201. Khen thưởng lao động tiên tiến	10.728.000	0	0,00%	
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	441.382.000	253.789.513	57,50%	
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội 17,5%	328.689.000	189.057.106	57,52%	
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế 3%	56.347.000	32.409.795	57,52%	
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn 2%	37.564.000	21.519.351	57,29%	
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp 1%	18.782.000	10.803.261	57,52%	
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	280.717.000	159.900.000	56,96%	
	+ Tiểu mục 6449. Hỗ trợ nhân viên y tế học đường	5.400.000	2.700.000	50,00%	
	+ Tiểu mục 6449. Trợ cấp ngành	201.600.000	105.000.000	52,08%	
	+ Tiểu mục 6449. Trợ cấp tết âm lịch		52.200.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi 10% chi thường xuyên (CCTL)	73.717.000	0	0,00%	
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	440.447.000	261.963.360	59,48%	
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	54.847.000	4.247.550	7,74%	
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	27.368.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	22.680.000	2.825.550	12,46%	
	+ Tiểu mục 6503. Thanh toán tiền nhiên liệu	2.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	2.799.000	1.422.000	50,80%	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	50.196.000	12.611.000	25,12%	
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	27.692.000	8.566.000	30,93%	
	+ Tiểu mục 6559. Vật tư văn phòng	22.504.000	4.045.000	17,97%	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.954.000	423.500	2,50%	
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại	1.872.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	5.082.000	423.500	8,33%	
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	10.000.000	0	0,00%	
	- Mục 6700. Công tác phí	41.000.000	14.500.000	35,37%	
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe	10.000.000	0	0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí	8.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6703. Tiền thuê phòng ngủ	5.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6704. Tiền khoán công tác phí	18.000.000	14.500.000	80,56%	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	12.800.000	4.450.000	34,77%	
	+ Tiểu mục 6751. Thuê phương tiện vận chuyển	4.800.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6757. Thuê hợp đồng khoán		4.450.000		
	+ Tiểu mục 6758. Đào tạo cán bộ	8.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6799. Thuê mướn khác	0	0		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	55.510.000	6.499.310	11,71%	
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000	2.299.310	22,99%	
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	3.000.000	20,00%	
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	10.510.000	1.200.000	11,42%	
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6949. Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.000.000	0	0,00%	
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	69.700.000	10.500.000	15,06%	
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua hàng hóa vật tư	15.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động. (TPT, BV, TDTT)	4.700.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ CM	35.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7049. Chi phần mềm tập huấn giáo viên- LN	15.000.000	10.500.000	70,00%	
	+ Mua sắm, sửa chữa lớn	0	0		
	Mục 9050: Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
	+ Các khoản chi khác	0	69.292.000		
	Mục 7750: Chi khác		69.292.000		
	+ Tiểu mục 7756 : Chi ATM		692.000		
	+ Tiểu mục 7766 : Chi cấp bù nghị quyết 17 học kỳ 1 (NH : 2022-2023)		68.600.000		
	- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	139.440.000	139.440.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 6156. Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	62.040.000	62.040.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 6157. Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	77.400.000	77.400.000	100,00%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

*** Hình thức công khai**

1. Niêm yết tại văn phòng
2. Công khai Website trường.

Cần Giờ, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Võ Văn Mười